

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ TÀI CHÍNH

HỌC VIỆN TÀI CHÍNH

ĐẶNG THU THỦY

ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH CHO ĐÀO TẠO
GIÁO VIÊN PHỔ THÔNG Ở VIỆT NAM

Chuyên ngành: Tài chính - Ngân hàng

Mã số: 9.34.02.01

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

HÀ NỘI - 2024

**Công trình được hoàn thành
tại Học viện Tài chính**

Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS. Đặng Văn Du

Phản biện 1:
.....

Phản biện 2:
.....

Phản biện 3:
.....

**Luận án sẽ được bảo vệ tại Hội đồng chấm luận án
cấp Học viện, họp tại Học viện Tài chính**

Vào hồi giờ....., ngày..... tháng..... năm.....

**Có thể tìm hiểu luận án tại Thư viện Quốc gia
và Thư viện Học viện Tài chính**

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Nghiên cứu vấn đề giáo dục đặt ra những thách thức quan trọng cần được khám phá cả về lý luận và thực tế. Trong bối cảnh này, vai trò của giáo viên và đầu tư tài chính cho giáo viên phổ thông trở nên quan trọng để đảm bảo chất lượng giáo dục.

Theo Chủ tịch Hồ Chí Minh, “Vấn đề then chốt, quyết định chất lượng giáo dục là phải xây dựng đội ngũ đông đảo những người làm công tác giáo dục yêu nghề, yêu trường, hết lòng thương yêu, chăm sóc, giáo dục học sinh, không ngừng trau dồi đạo đức, tự đào tạo nâng cao tay nghề để thực sự là tấm gương sáng cho học sinh noi theo”. Chất lượng giáo dục chủ yếu phụ thuộc vào đội ngũ giáo viên đam mê nghề, chủ động nâng cao kỹ năng và truyền đạt giáo dục có tâm huyết. Đầu tư tài chính cho giáo viên không chỉ là động lực cá nhân mà còn là yếu tố quan trọng hỗ trợ chất lượng giáo dục nói chung.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 17 Luật Giáo dục 2019 thì đầu tư cho giáo dục được hiểu là đầu tư phát triển. Luật Giáo dục 2019 đặt ra quy định về đầu tư cho giáo dục như một hình thức phát triển. Đầu tư tài chính cho đào tạo giáo viên phổ thông không chỉ giúp họ tiếp cận nguồn kiến thức mới mà còn tạo điều kiện cho môi trường học tập hiện đại. Các chương trình đào tạo sáng tạo và linh hoạt đồng thời thúc đẩy sự sáng tạo và tư duy của giáo viên.

Tuy nhiên, các số liệu từ Bộ Giáo dục và Đào tạo cho thấy, nguồn lực tài chính đầu tư cho giáo dục còn hạn hẹp. Nguồn lực để tăng suất đầu tư khi mà nguồn chi cho đào tạo giáo viên phổ thông hiện nay chủ yếu từ Ngân sách Nhà Nước và từ học phí, trong khi không thể nâng mức chi Ngân sách Nhà Nước, học phí hệ đại học sư phạm theo quy định của chính sách hiện hành đang được cấp bù học phí còn nhiều vấn đề về sự phối kết hợp và cơ chế gây khó khăn cho quá trình đổi mới và cải tiến nhằm nâng cao hiệu quả giáo dục.

Đứng trước những yêu cầu bức thiết trong thực hiện đổi mới toàn diện giáo dục hiện nay thực hiện chương trình giáo dục phổ thông đòi hỏi Nhà Nước và các cơ quan quản lý, các cơ sở giáo dục liên quan và có trách nhiệm phải đứng trước những lựa chọn đầu tư tài chính phù hợp trong công tác đào tạo và sử dụng giáo viên phù hợp, hiệu quả nhằm tránh được tình trạng nói trên. Nhận thức được tầm quan trọng to lớn đó của đội ngũ giáo viên, công tác đào tạo đội ngũ giáo viên để nâng cao chất lượng hoạt động của đội ngũ này đang trở thành nhiệm vụ cần thiết và quan trọng hơn bao giờ hết, đặc biệt ở cấp phổ thông - cấp học có vị trí trọng yếu, là cấp học nền móng tạo cơ sở vững chắc cho sự phát triển toàn diện nhân cách con người Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Xuất phát từ những lý do trên, tác giả đã chọn đề tài luận án Tiến sỹ của mình là: ***“Đầu tư tài chính cho đào tạo giáo viên phổ thông ở Việt Nam”***.

2. Tổng quan các công trình nghiên cứu có liên quan đến đề tài luận án

** Những nghiên cứu về đầu tư tài chính*

Nghiên cứu về đầu tư tài chính là một lĩnh vực rộng lớn, bao gồm nhiều chủ đề và phương pháp khác nhau. Đầu tư tài chính tại các đơn vị sự nghiệp một lĩnh vực quan trọng trong nghiên cứu tài chính, tập trung vào việc đánh giá và hiểu sâu về cách chính phủ quản lý tài chính quốc gia và ảnh hưởng của chính sách này đối với đầu tư vào các dự án công.

Akims và cộng sự (2023) trong nghiên cứu “*Kiến thức tài chính, nhận thức của nhà đầu tư và quyết định đầu tư: Tổng quan*” dựa trên việc đánh giá các tài liệu về mối quan hệ giữa kiến thức tài chính và quyết định đầu tư. Neal Mc Cluskey và Chris Edward, hai nhà nghiên cứu thuộc Viện Cato, trong bài nghiên cứu “*Higher Education Subsidies - Trợ cấp cho giáo dục đại học*”, đã tập trung khảo sát về vấn đề trợ cấp cho giáo dục đại học (GDĐH). H. Kent Baker, John R. Nofsinger, và Vesa Puttonen trong cuốn “*Sustainable Finance: The Art of Long-Term Investing*” đã cung cấp một cái nhìn tổng quan về đầu tư tài chính bền vững và những thách thức và cơ hội liên quan.

** Những nghiên cứu về đầu tư tài chính cho đào tạo giáo viên phổ thông*

European Commission (2022) có đánh giá rộng rãi qua nghiên cứu “*Investing in our future: quality investment in education and training*”. Muthoni Tabitha Mwangi (2022) đã nghiên cứu mối tương quan giữa đầu tư đào tạo nâng cao trình độ giáo viên với năng lực của học sinh thông qua khảo sát 225 trường tiểu học công lập tại Nairobi - thủ đô và là thành phố lớn nhất của Kenya. The American Institutes for Research (2021) đã nghiên cứu *Invest in Teachers First: A Call to Action for Teacher-Focused Investments of Federal Relief Funds*. Sở Ngoại giao và Thương mại Australia (2015), trong báo cáo “*investing in teachers*” cho rằng nên phối hợp hỗ trợ phát triển giáo viên với các cải cách chính sách giáo dục của chính phủ và các cải tiến trên toàn hệ thống, đồng thời tránh các khoản đầu tư riêng lẻ, không bền vững. *Occupation aspirations, education investment, and cognitive outcomes: Evidence from Indian adolescents* trong World Development Volume 123, (2019) đã nghiên cứu về khát vọng nghề nghiệp, đầu tư giáo dục và kết quả nhận thức: Bằng chứng từ thanh thiếu niên Ấn Độ. Nghiên cứu cho thấy khát vọng nghề nghiệp của thanh thiếu niên đóng một vai trò quan trọng trong các quyết định đầu tư vốn nhân lực của họ. *Investments in education: What are the productivity gains?* đã nghiên cứu chính sách xung quanh giáo dục tập trung vào việc chính phủ có nên tăng hỗ trợ tài chính cho giáo dục đại học hay không. Những nghiên cứu chỉ ra những kinh nghiệm phát triển giáo viên thông bằng cách định lượng tác động của chỉ tiêu giáo dục bổ sung bằng cách sử dụng mô hình thể hệ chồng chéo tăng trưởng nội sinh áp dụng cho các quốc gia.

Luận án đã nghiên cứu các kinh nghiệm đầu tư tài chính, quản lý tài chính, phân cấp quản lý tài chính, đào tạo GVPT ... từ đó đề xuất những bài học có thể áp

dụng giải quyết những vấn đề thực tiễn đầu tư tài chính cho giáo dục Việt Nam trong đó có vấn đề đầu tư tài chính cho đào tạo GVPT ở Việt Nam.

Trong luận án “*Quản lý đào tạo giáo viên trung học cơ sở tại các tỉnh khu vực Đông Nam Bộ đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục*”, Hoàng Thị Song Thanh (2022) cho rằng nguồn lực tài chính đầu tư cho đào tạo giáo viên cần hướng tới mục tiêu nâng cao năng lực, phẩm chất, thái độ, kỹ năng của giáo viên, nhằm đảm bảo cho giáo viên thực hành nghề nghiệp theo quy định của pháp luật. Chu Tuấn Anh (2021) với luận án nghiên cứu “*Quản lý tài chính các cơ sở bồi dưỡng giáo viên ngành Tài chính*” thông qua đánh giá thực trạng và mục tiêu, chiến lược và định hướng phát triển các cơ sở bồi dưỡng giáo viên Tài chính đến 2030, tác giả đề xuất các nhóm giải pháp có tính khả thi cao đối với các trường có nghiệp vụ bồi dưỡng giáo viên ngành Tài chính. Tác giả Trần Anh Trường (2021) nghiên cứu quá trình đầu tư tài chính trong phát triển cơ sở vật chất trong ngành giáo dục, với đối tượng nghiên cứu là các cơ sở giáo dục đại học công lập với luận án “*Đầu tư phát triển cơ sở vật chất, thiết bị trong các cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học trong các cơ sở giáo dục đại học công lập ở Việt Nam*”.

*** Nhận xét chung về các công trình tổng quan nghiên cứu và những vấn đề khoa học cần tiếp tục nghiên cứu trong luận án**

- Những kết quả nghiên cứu được kế thừa để vận dụng vào nghiên cứu luận án

Tổng quan chung thì những nội dung như tài chính tại các đơn vị bồi dưỡng nhân lực, đơn vị sự nghiệp công lập trong giáo dục, đào tạo giáo viên cũng như đầu tư tài chính cho giáo dục cũng đã được đề cập trong nhiều công trình nghiên cứu trong từng giai đoạn. Về cơ bản, các công trình nghiên cứu đã công bố đã làm rõ được lý luận về đầu tư tài chính, phân tích thực trạng quản lý đào tạo và quản lý hoạt động bồi dưỡng giáo viên, thành tựu và những bất cập của vận hành nguồn tài chính trong giáo dục hoặc phân tích kỹ những nội hàm trong đào tạo giáo viên.

Về phương pháp nghiên cứu, các nghiên cứu đã công bố áp dụng đa dạng phương pháp nghiên cứu lý thuyết và thực tiễn như phân tích và tổng hợp lý luận, phương pháp thu thập dữ liệu sơ cấp và thứ cấp... Các nghiên cứu trên đều có phạm vi không gian đa dạng với các đề tài trong và ngoài nước về các trường đại học công lập, các trường trung học phổ thông, trung học cơ sở trên nhiều quốc gia và các khu vực trong nước. Về phạm vi thời gian, các nghiên cứu chủ yếu nghiên cứu từ thế kỷ XX đến năm 2020 đối với các đề tài nghiên cứu nước ngoài cũng như trong nước.

- Những khoảng trống nghiên cứu về đầu tư tài chính cho đào tạo giáo viên phổ thông

Đầu tư tài chính giáo dục phổ thông nói chung và đầu tư tài chính trong đào tạo GVPT còn khá nhiều khoảng trống nghiên cứu. Trong đó, về đầu tư tài chính

trong đào tạo GVPT, chưa có công trình nghiên cứu về đầu tư tài chính trong đào tạo GVPT, đánh giá thực trạng mang tính cập nhật đến 2022 và các giải pháp cho đầu tư tài chính trong đào tạo GVPT đến năm 2030. Thực tiễn cho thấy, vấn đề đào tạo GVPT mà các công trình nghiên cứu trước đó đề xuất mới chỉ dừng lại nghiên cứu sâu về chuyên môn, về các yếu tố ảnh hưởng đến vấn đề đào tạo GVPT đứng trên góc độ nhà quản lý, cá nhân hoặc mới chỉ tập trung vào những vấn đề như các yếu tố ảnh hưởng khác mà rất ngại động chạm đến vấn đề nguồn lực tài chính, phần vì phổ thông hầu hết do Ngân sách Nhà nước cấp, các nguồn khác rất ít nên đề thay đổi và nghiên cứu về những vấn đề ít thay đổi và rất khó.

Trên cơ sở đó, nghiên cứu sinh đi sâu phân tích các tiêu chí phản ánh kết quả đầu tư tài chính cho đào tạo giáo viên phổ thông giai đoạn 2018 - 2022 dựa trên các tiêu chí định tính như hiệu suất học tập của GVPT, chất lượng đào tạo, tiết kiệm chi phí, chỉ số hài lòng của học viên, nâng cao năng lực học viên, và một số tiêu chí định lượng như vốn đầu tư trên mỗi học viên, chi phí đào tạo trên mỗi học viên, chi phí đào tạo trên mỗi học viên. Từ đó đề tài đề xuất các giải pháp hoàn thiện đầu tư tài chính cho đào tạo giáo viên phổ thông ở Việt Nam đến năm 2030.

3. Mục đích nghiên cứu của đề tài

3.1. Mục đích chung

Đề tài được thực hiện nhằm mục đích đề xuất giải pháp hoàn thiện đầu tư tài chính cho đào tạo giáo viên phổ thông ở Việt Nam dựa trên thực trạng được phân tích trong giai đoạn 2018 -2022.

3.2. Mục tiêu cụ thể

Đề tài hệ thống hóa những lý luận về khái niệm, nội dung, tiêu chí đánh giá đầu tư tài chính cho đào tạo giáo viên phổ thông.

Đề tài nghiên cứu thực trạng đầu tư tài chính cho đào tạo giáo viên phổ thông ở Việt Nam thông qua sự tác động và thực thi của các chủ thể đầu tư tài chính cho đào tạo giáo viên phổ thông trong giai đoạn 2018 - 2022.

Đề tài đề xuất giải pháp hoàn thiện đầu tư tài chính cho đào tạo giáo viên phổ thông ở Việt Nam phù hợp với yêu cầu và nhiệm vụ mới trong công cuộc phát triển sự nghiệp giáo dục của đất nước.

3.3. Câu hỏi nghiên cứu:

Đầu tư tài chính và đầu tư tài chính cho đào tạo giáo viên phổ thông như thế nào? Các nguồn đầu tư đến từ đâu? Các nguồn đầu tư được sử dụng như thế nào?

Đo lường và đánh giá đầu tư tài chính cho đào tạo giáo viên phổ thông căn cứ chỉ tiêu và phương pháp nào?

Kết quả và hiệu quả đầu tư tài chính cho đào tạo giáo viên phổ thông tại Việt Nam trong giai đoạn 5 năm 2018 - 2022 như thế nào?

Các giải pháp nào có thể hoàn thiện đầu tư tài chính cho đào tạo giáo viên phổ thông tại Việt Nam?

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là nghiên cứu đầu tư tài chính đào tạo đội ngũ giáo viên phổ thông, bao gồm các nguồn tài chính và sử dụng các nguồn tài chính này đối với đào tạo giáo viên phổ thông, chủ yếu từ chủ thể là Ngân sách Nhà Nước. Thông qua việc tổng hợp, hệ thống hóa và làm rõ cơ sở lý luận về đầu tư tài chính cho đào tạo giáo viên phổ thông; tìm hiểu kinh nghiệm đầu tư tài chính cho đào tạo giáo viên phổ thông tại một số quốc gia trên thế giới và rút ra bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

- Về phạm vi không gian nghiên cứu: đề tài xác định nghiên cứu đầu tư tài chính cho các trường đào tạo sư phạm. Luận án nghiên cứu tại các trường sư phạm cốt cán đào tạo giáo viên phổ thông Việt Nam, bao gồm Học viện Quản lý Giáo dục, trường Đại học Sư phạm Hà Nội, trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2, trường Đại học Vinh, trường Đại học Sư phạm Huế, trường Đại học Sư phạm Đà Nẵng, trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên, trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh.

- Về phạm vi thời gian: Đề tài khai thác sử dụng và phân tích số liệu và dữ liệu được giới hạn trong phạm vi thời gian từ năm 2018 đến năm 2022.

- Về phạm vi nội dung, tác giả tập trung nghiên cứu tình hình đầu tư tài chính cho đào tạo giáo viên phổ thông tương lai tại 08 trường sư phạm cốt cán tại Việt Nam, tập trung vào cho hoạt động đào tạo cử nhân, tập trung vào nguồn NSNN.

5. Phương pháp nghiên cứu

Luận án này tập trung vào thu thập, nghiên cứu và so sánh mối quan hệ đáng tin cậy giữa các số liệu về thu - chi và kết quả tài chính của các trường đại học và Học viện đào tạo giáo viên phổ thông từ 2018 đến 2022 và dự toán, kế hoạch giai đoạn 2021 - 2030 từ Bộ Giáo dục và Đào tạo. Phương pháp nghiên cứu kết hợp nhiều phương pháp như chuyên khảo, phân tích - tổng hợp, phân tích dữ liệu thống kê và điều tra - khảo sát.

Phần lớn nghiên cứu sử dụng phương pháp chuyên khảo và nghiên cứu tài liệu để xây dựng nền tảng lý luận vững chắc, bao gồm việc phân tích các văn kiện của Đảng, Nhà Nước, Bộ GD&ĐT cũng như công trình nghiên cứu khoa học và tài liệu trong và ngoài nước liên quan đến đầu tư tài chính cho đào tạo giáo viên. Phương pháp phân tích - tổng hợp được áp dụng để so sánh mối quan hệ đáng tin cậy giữa các số liệu tài chính của các trường đào tạo sư phạm từ 2018 - 2022 và dự toán, kế hoạch giai đoạn 2023 - 2030.

Bên cạnh đó, nghiên cứu còn sử dụng phương pháp điều tra, khảo sát bằng cách xây dựng và gửi phiếu khảo sát tới sinh viên và cựu sinh viên của 08 trường sư phạm chủ chốt. Điều này nhằm thu thập những ý kiến đánh giá toàn diện từ cộng đồng người học về hiệu quả đầu tư tài chính trong đào tạo giáo viên phổ thông. Dữ

liệu thu thập được sẽ được xử lý và phân tích bằng phần mềm Excel và SPSS để tính toán các chỉ số và giá trị trung bình.

Quá trình nghiên cứu sẽ diễn ra từ tháng 01/2023 đến tháng 06/2023, và tất cả dữ liệu sẽ được kiểm tra lại để đảm bảo đầy đủ, chính xác và hợp lý trước khi thực hiện phân tích thống kê.

6. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài

Từ những phân tích trên đây, tác giả nhận thấy rằng việc thực hiện đề tài luận án này là vô cùng cần thiết, không trùng lặp xét trên cả phương diện khoa học lẫn thực tiễn hiện nay.

Trên cơ sở tổng hợp, phân tích và tiếp thu có chọn lọc các kết quả nghiên cứu có giá trị của các công trình trước đó, tác giả luôn trân trọng và coi đó là nền tảng kiến thức quan trọng trong quá trình thực hiện đề tài; tác giả sẽ tiếp tục nghiên cứu, làm rõ các vấn đề liên quan đến luận án chưa được các công trình đề cập tới như đã phân tích ở trên. Những vấn đề mà luận án sẽ tiếp tục nghiên cứu và phát triển đó là:

- Hệ thống hóa để hình thành nền tảng vững chắc cơ sở lý luận về đầu tư tài chính trong đào tạo giáo viên phổ thông để làm nền móng cho những nghiên cứu chuyên sâu phía sau;

- Nghiên cứu chuyên sâu về đầu tư tài chính trong đào tạo giáo viên phổ thông tại đơn vị bồi dưỡng giáo viên phổ thông (tác giả lựa chọn 8 trường sư phạm cốt cán) hiện nay thông qua việc phân tích đầu tư tài chính với những nội dung chính như nghiên cứu nguồn đầu tư thông qua việc tập trung phân tích chuyên sâu cơ cấu nguồn, việc khai thác sử dụng các nguồn đáp ứng những khoản chi nào trên cơ sở đó hình thành các cơ sở dữ liệu đủ tin cậy để hệ thống hóa những vấn đề chính trong đào tạo giáo viên phổ thông;

- Làm rõ nội dung đầu tư tài chính trong đào tạo giáo viên phổ thông; từ đó, nghiên cứu thực trạng, đề xuất giải pháp đầu tư tài chính nâng cao chất lượng đào tạo giáo viên phổ thông đáp ứng những yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông trong bối cảnh mới.

Luận án không chỉ là một công trình nghiên cứu mà còn là tài liệu tham khảo hữu ích cho các nhà quản lý, đồng thời phục vụ cho nghiên cứu và giảng dạy trong lĩnh vực này.

7. Kết cấu của luận án

Chương 1: Cơ sở lý luận và thực tiễn về đầu tư tài chính cho đào tạo giáo viên phổ thông

Chương 2: Thực trạng đầu tư tài chính cho đào tạo giáo viên phổ thông ở Việt Nam

Chương 3: Hoàn thiện đầu tư tài chính cho đào tạo giáo viên phổ thông ở Việt Nam

Chương 1

LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH CHO ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN PHỔ THÔNG

1.1. TỔNG QUAN VỀ ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN PHỔ THÔNG

1.1.1. Một số khái niệm về đào tạo giáo viên phổ thông

Khái niệm, đặc điểm và vai trò của giáo viên phổ thông: Truyền đạt kiến thức; Hướng dẫn phát triển tư duy; Tạo môi trường học tập; Định hình phẩm chất và nghề nghiệp; Hỗ trợ học sinh; Hợp tác với phụ huynh; Liên tục nâng cao kỹ năng và kiến thức

Khái niệm, đặc điểm và yêu cầu đối với đào tạo giáo viên phổ thông:

Đào tạo đội ngũ giáo viên phổ thông là quá trình hoạt động có mục đích, có tổ chức nhằm hình thành hệ thống kiến thức, năng lực sư phạm, thái độ nghề nghiệp theo những tiêu chuẩn của người giáo viên phổ thông để đáp ứng yêu cầu giảng dạy và giáo dục của trường phổ thông và yêu cầu chung của ngành giáo dục.

1.1.2. Sự cần thiết phải đào tạo giáo viên phổ thông

Giáo viên chất lượng không chỉ là người hướng dẫn mà còn là người truyền cảm hứng, khích lệ sự sáng tạo và tư duy phê phán, đóng góp trực tiếp vào việc hình thành những công dân có định hình tư duy sâu sắc và đa chiều.

Chương trình đào tạo giáo viên cần phải linh hoạt và nhanh nhạy đối với những thay đổi trong nhu cầu thị trường lao động.

Đào tạo giáo viên tốt không chỉ giúp xây dựng nền tảng vững chắc cho sự nghiệp giáo viên mà còn là bước đệm cho sự phát triển liên tục.

Giáo viên đóng vai trò lãnh đạo trong cộng đồng, không chỉ trong việc truyền đạt kiến thức mà còn trong việc tạo ra một môi trường tích cực khuyến khích sự sáng tạo và khởi nghiệp.

Giáo viên được đào tạo đúng cách không chỉ là người truyền đạt kiến thức mà còn là người khuyến khích sự sáng tạo và đổi mới trong quá trình giảng dạy.

1.1.3. Các hình thức đào tạo giáo viên phổ thông

Đào tạo giáo viên tại trường đại học là một trong những hình thức phổ biến nhất và cơ bản nhất.

Những người đã có bằng cấp đại học khác nhau có thể tham gia vào các chương trình sau đại học hoặc thạc sĩ chuyên ngành giáo dục.

Ngày càng nhiều chương trình đào tạo giáo viên tích hợp các yếu tố trực tuyến. Sinh viên có thể tham gia vào các khóa học trực tuyến để nâng cao kỹ năng và kiến thức mà không cần phải có mặt tại trường.

Các chương trình đào tạo giáo viên nghề nghiệp thường ngắn hạn và tập trung vào việc cung cấp những kỹ năng cần thiết để bắt đầu sự nghiệp giảng dạy.

Giáo viên thường tham gia vào các chương trình đào tạo liên tục để nâng cao kỹ năng và cập nhật thông tin mới nhất trong lĩnh vực giáo dục.

Huấn luyện trực tiếp trong môi trường giảng dạy là một hình thức quan trọng của đào tạo giáo viên.

1.1.4. Các nguồn lực cần có cho đào tạo giáo viên phổ thông

Để trở thành một giáo viên phổ thông xuất sắc, cần phải đáp ứng một loạt các tiêu chí quan trọng liên quan đến kiến thức chuyên môn, phương pháp giảng dạy, kỹ năng

quản lý lớp học, năng lực nghiên cứu và phát triển, kỹ năng giao tiếp, thực tập và trải nghiệm thực tế, đánh giá và đảm bảo chất lượng, đa dạng và bao quát, cũng như kỹ năng công nghệ.

1.2. TỔNG QUAN VỀ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH CHO ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN PHỔ THÔNG

1.2.1. Khái niệm, đặc điểm đầu tư tài chính cho đào tạo giáo viên phổ thông

Đầu tư tài chính cho đào tạo giáo viên phổ thông là quá trình cung cấp nguồn lực tài chính để phát triển và nâng cao chất lượng đào tạo của giáo viên làm việc trong hệ thống giáo dục phổ thông. Đây là một lĩnh vực quan trọng và chiến lược, nhằm đảm bảo rằng giáo viên được trang bị đầy đủ kiến thức chuyên môn, kỹ năng giảng dạy, và những phẩm chất cần thiết để đáp ứng các yêu cầu ngày càng cao trong môi trường giáo dục đương đại. Đầu tư này có mục tiêu tạo ra lực lượng giáo viên có chất lượng cao, có khả năng tương tác tích cực với học sinh và xã hội, và đóng góp tích cực vào sự phát triển toàn diện của học sinh và cộng đồng.

Đầu tư tài chính cho đào tạo giáo viên phổ thông (GVPT) là một khái niệm quan trọng và có ý nghĩa lớn đối với sự phát triển của hệ thống giáo dục, và có một số đặc điểm quan trọng như sau: Là khoản đầu tư đặc biệt; Đầu tư tài chính cho đào tạo GVPT là đầu tư cho tương lai; Là khoản đầu tư mang lại ngoại ứng tích cực; Tăng cường năng lực và hiệu quả của hệ thống giáo dục; Đầu tư tài chính đòi hỏi chiến lược và quản lý hiệu quả.

1.2.2. Các nguồn tài chính đầu tư cho đào tạo giáo viên phổ thông

Nguồn tài chính đầu tư từ ngân sách nhà nước

Nguồn tài chính đầu tư từ học phí và đóng góp của sinh viên ngành sư phạm

Nguồn tài chính đầu tư từ hỗ trợ từ tổ chức quốc tế

Nguồn tài chính đầu tư từ Quỹ nghiên cứu và phát triển

Nguồn tài chính đầu tư từ hợp tác công tư

1.2.3. Nội dung sử dụng nguồn đầu tư tài chính cho đào tạo giáo viên phổ thông

Đầu tư lương và phúc lợi cho giảng viên

Đầu tư học liệu và giáo trình

Cơ sở vật chất và thiết bị

Đầu tư nghiên cứu và phát triển chương trình

Hỗ trợ sinh viên ngành sư phạm

Đầu tư công nghệ và phần mềm

Chi phí quản lý và hành chính

Chi phí đánh giá và đảm bảo chất lượng

1.3. CÁC TIÊU CHÍ PHẢN ẢNH KẾT QUẢ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH CHO ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN PHỔ THÔNG

1.3.1. Nhóm các tiêu chí đầu vào và hoạt động

Tổng mức đầu tư

$$\text{Tổng mức đầu tư cho đào tạo GVPT năm kế hoạch} = \text{Số GVPT cần có năm kế hoạch} \times \text{Mức chi đào tạo cho 1 GVPT}$$

Suất đầu tư (hay chi phí đơn vị)

$$\frac{\text{Suất đầu tư cho 1 GVPT năm}}{\text{Suất đầu tư cho 1 GVPT năm}} = \frac{\text{Tổng mức đầu tư cho đào tạo GVPT năm}}{\text{Số lượng GVPT được đào tạo}}$$

Tiết kiệm chi phí**Hiệu suất học tập của người học**

$$\frac{\text{Tỷ lệ sinh viên khá giỏi}}{\text{Tỷ lệ sinh viên khá giỏi}} = \frac{\text{Số sinh viên xếp loại khá, giỏi}}{\text{Tổng số sinh viên theo học cùng kỳ}} \times 100$$

$$\frac{\text{Tỷ lệ sinh viên rèn luyện tu dưỡng tốt}}{\text{Tỷ lệ sinh viên rèn luyện tu dưỡng tốt}} = \frac{\text{Số sinh viên xếp loại rèn luyện tu dưỡng tốt}}{\text{Tổng số sinh viên theo học cùng kỳ}} \times 100$$

$$\frac{\text{Tỷ lệ học viên hoàn thành khóa học}}{\text{Tỷ lệ học viên hoàn thành khóa học}} = \frac{\text{Số học viên hoàn thành khóa học}}{\text{Số học viên dự học từ đầu khóa}} \times 100$$

1.3.2. Nhóm các tiêu chí đầu ra

Mức độ hài lòng của người học

Thời gian sinh viên sư phạm sau tốt nghiệp tìm được việc làm và làm đúng ngành

1.4. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH CHO ĐÀO TẠO**GIÁO VIÊN PHỔ THÔNG****1.4.1. Các nhân tố chủ quan**

Chính sách và chiến lược của một tổ chức đào tạo

Nhận thức và tính năng động của đội ngũ lãnh đạo quản lý

Hiệu quả của quá trình đầu tư tài chính cho đào tạo giáo viên phổ thông

1.4.2. Các nhân tố khách quan

Chính sách giáo dục của quốc gia

Chiến lược Phát triển Giáo dục

Chính sách tài trợ và hỗ trợ tài chính cho học viên ngành sư phạm

Thị trường lao động và nhu cầu giáo viên

Điều kiện kinh tế và xã hội

1.5. KINH NGHIỆM ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH CHO ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN PHỔ THÔNG Ở MỘT SỐ QUỐC GIA VÀ BÀI HỌC CHO VIỆT NAM**1.5.1. Kinh nghiệm đầu tư tài chính cho đào tạo giáo viên phổ thông ở một số quốc gia**

Kinh nghiệm về đầu tư tài chính cho đào tạo giáo viên phổ thông tại Hoa Kỳ

Kinh nghiệm về đầu tư tài chính cho đào tạo giáo viên phổ thông tại Hàn Quốc

Kinh nghiệm về đầu tư tài chính cho đào tạo giáo viên phổ thông tại Australia

1.5.2. Những bài học rút ra cho Việt Nam về đầu tư tài chính cho đào tạo giáo viên phổ thông**TIỂU KẾT CHƯƠNG 1**

Chương 2

THỰC TRẠNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH CHO ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN PHỔ THÔNG Ở VIỆT NAM

2.1. HỆ THỐNG TỔ CHỨC VÀ CƠ CHẾ PHÂN CẤP QUẢN LÝ GIÁO VIÊN PHỔ THÔNG

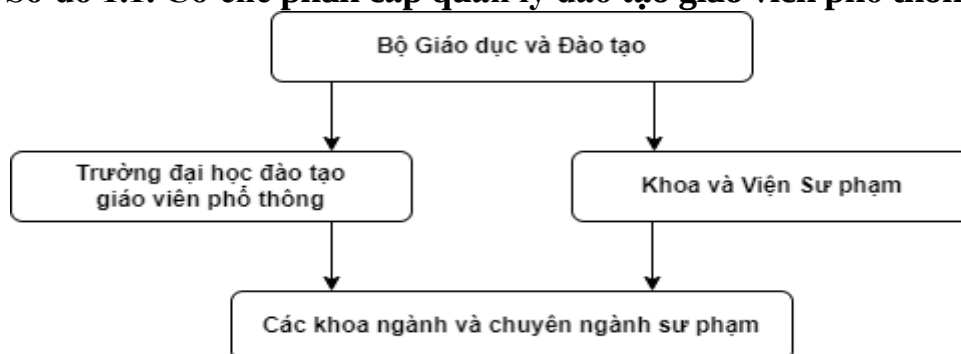
2.1.1. Hệ thống tổ chức đào tạo giáo viên phổ thông

Hiện số lượng các cơ sở đào tạo giáo viên là 109, bao gồm các trường đại học sư phạm, trường đại học, phân hiệu của đại học/trường đại học, các trường cao đẳng sư phạm (CĐSP) và các trường cao đẳng (cao đẳng đa ngành, cao đẳng cộng đồng). Trong đó, 08 học viện, đại học sư phạm được xem là cơ sở đào tạo giáo viên cốt cán với đầy đủ các tiêu chuẩn trường sư phạm trọng điểm đạt tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ từ 60% trở lên, bao gồm: Học viện Quản lý Giáo dục, trường Đại học Sư phạm Hà Nội, trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2, trường Đại học Vinh, trường Đại học Sư phạm Huế, trường Đại học Sư phạm Đà Nẵng, trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên, trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh.

2.1.2. Cơ chế phân cấp quản lý đào tạo giáo viên phổ thông

Cơ chế phân cấp quản lý đào tạo giáo viên phổ thông tại các cơ sở giáo dục đại học do trung ương quản lý tại Việt Nam rõ ràng và chặt chẽ, với sự tham gia quyết định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GD&ĐT) là yếu tố trung tâm.

Sơ đồ 1.1. Cơ chế phân cấp quản lý đào tạo giáo viên phổ thông



Nguồn: Vụ Giáo dục - Bộ Giáo dục và Đào tạo

2.2. THỰC TRẠNG ĐỘI NGŨ GIÁO VIÊN PHỔ THÔNG Ở VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2018-2022

2.2.1. Thực trạng số lượng giáo viên phổ thông ở Việt Nam giai đoạn 2018-2022

Về số lượng giáo viên phổ thông, trong giai đoạn 2018-2022, số lượng giáo viên giảm 36.800 giáo viên.

Số giáo viên phổ thông tại các cơ sở giáo dục tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông trong giai đoạn 2017 - 2022 có sự biến động đáng kể.

Việt Nam là một trong số ít nước trên thế giới trú trọng đầu tư cho giáo dục - đào tạo, chi cho giáo dục - đào tạo giai đoạn 2018 -2022 tương đương 20% tổng chi ngân sách nhà nước, một tỷ lệ khá cao so với các nước trên thế giới. Bồi dưỡng giáo viên được coi là một nhiệm vụ quan trọng để nâng cao năng lực nghề nghiệp bởi giáo viên là nhân tố quyết định chất lượng giáo dục. Thực tiễn cho thấy, việc tổ chức bồi dưỡng cho giáo viên đã được triển khai hàng năm nhưng chất lượng còn hạn chế.

2.2.2. Thực trạng chất lượng giáo viên phổ thông ở Việt Nam giai đoạn 2018-2022

Về thực trạng chất lượng giáo viên trung học phổ thông tại Việt Nam trong giai đoạn từ 2018 đến 2022, có những phát triển tích cực. Đối với cộng đồng giáo viên, quá trình học tập không chỉ là một trách nhiệm mà còn là một hành trình liên tục suốt cả đời. Để đáp ứng nhanh chóng với sự biến động của thế giới, giáo viên đã và đang tích cực cập nhật kiến thức và phương pháp giảng dạy, không ngừng nâng cao kỹ năng để thực hiện tốt vai trò quan trọng của mình trong quá trình giảng dạy.

2.3. THỰC TRẠNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH CHO ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN PHỔ THÔNG Ở VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2018-2022

2.3.1. Thực trạng các quy định pháp lý và tổ chức thực hiện đầu tư tài chính cho đào tạo giáo viên phổ thông

Theo Hiến pháp năm 2013: Đầu tư tài chính cho đào tạo giáo viên phổ thông được ghi nhận và bảo vệ bởi Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 2013.

Luật Giáo dục năm 2019: Luật Giáo dục mới nhất, ban hành năm 2019, cũng tập trung vào việc đảm bảo chất lượng giáo dục.

Luật Quản lý, sử dụng tài sản công: Cơ sở giáo dục cũng phải tuân thủ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, đảm bảo rằng nguồn lực tài chính được quản lý một cách có trách nhiệm và minh bạch.

Việc đầu tư tài chính cho đào tạo giáo viên phổ thông không chỉ dựa trên các thông tư mà còn được củng cố và bảo vệ bởi các văn bản pháp luật cơ bản của đất nước, đặt ra nguyên tắc tuân thủ và thúc đẩy trách nhiệm của cơ sở giáo dục trong quá trình quản lý nguồn lực.

2.3.2. Thực trạng nguồn đầu tư tài chính cho đào tạo giáo viên phổ thông giai đoạn 2018-2022

Về tổng mức đầu tư giai đoạn 2018-2022

Trong giai đoạn 2018 - 2022, nhìn chung mức đầu tư cho đào tạo giáo viên phổ thông có thể đảm bảo hoạt động của 08 cơ sở sư phạm chủ chốt trong hoạt động đào tạo giáo viên phổ thông.

Tỷ trọng của nguồn đầu tư tài chính cho đào tạo giáo viên phổ thông tại các trường sư phạm chủ chốt (Học viện Quản lý Giáo dục, Trường ĐHSP Hà Nội, Trường ĐHSP Hà Nội 2, Trường Đại học Vinh, Trường ĐHSP Huế, Trường ĐHSP Đà Nẵng, Trường ĐHSP Thái Nguyên, Trường ĐHSP Thành phố HCM) trong giai đoạn 2018-2022 thể hiện những xu hướng độc đáo và đa dạng.

Tỷ trọng của các nguồn đầu tư tài chính cho đào tạo giáo viên phổ thông thay đổi đáng kể giữa các trường và theo thời gian. Sự biến động này có thể phản ánh chính sách tài chính, chiến lược quản lý của từng trường, cũng như phản ánh chính sách ưu tiên cho giáo dục sư phạm giai đoạn 2018 - 2022 với nguồn tài chính chủ yếu đến từ ngân sách nhà nước.

Kinh phí đầu tư từ ngân sách Nhà nước cho đào tạo giáo viên phổ thông giai đoạn 2018-2022

Tổng kinh phí đầu tư từ NSNN tại các cơ sở giáo dục, bao gồm Học viện Quản lý Giáo dục, Đại học Sư phạm Hà Nội, Đại học Sư phạm Hà Nội 2, Đại học Vinh, Đại học

Sư phạm Huế, Đại học Sư phạm Đà Nẵng, Đại học Sư phạm Thái Nguyên, và Đại học Sư phạm Tp. HCM, thể hiện sự biến động đáng kể từ năm 2018 đến năm 2022. Mặc dù có sự giảm nhẹ ở một số trường như Học viện Quản lý Giáo dục, Đại học Sư phạm Hà Nội 2, Đại học Sư phạm Thái Nguyên, Đại học Sư phạm Huế, và Đại học Sư phạm Đà Nẵng, nhưng nói chung, có xu hướng tăng từ năm 2018 đến năm 2022 ở hầu hết các đơn vị khác.

Nhìn chung, sự biến động trong kinh phí đào tạo sư phạm ở Việt Nam thể hiện sự ổn định và điều chỉnh linh hoạt theo năm học và từng cơ sở giáo dục cụ thể. Nội dung đầu tư tài chính từ NSNN vào đào tạo sư phạm là một khía cạnh đa dạng và toàn diện, bao gồm nhiều hoạt động quan trọng.

Cơ cấu đầu tư tài chính cho đào tạo sư phạm từ NSNN không chỉ được thực hiện một cách tổng quát mà còn được phân bổ theo các nguồn kinh phí cụ thể. Trong đó, nguồn kinh phí từ ngân sách trung ương được đánh giá cao về tính ổn định và quy mô. Điều này phản ánh sự hỗ trợ mạnh mẽ từ phía Nhà nước đối với 8 cơ sở giáo dục đào tạo sư phạm chủ chốt.

Bảng 2.7. Kinh phí cấp bù sư phạm cho đào tạo giáo viên phổ thông giai đoạn 2018-2022 tại các trường sư phạm chủ chốt

Đơn vị: Tỷ đồng

Năm	2018	2019	2020	2021	2022
Học viện Quản lý Giáo dục	-	10,148	-	-	-
Trường ĐHSP Hà Nội	3,996	53,573	114,483	150,991	187,498
Trường ĐHSP Hà Nội 2	3,321	32,697	63,167	83,969	104,770
Trường Đại học Vinh	1,783	21,468	46,124	74,122	102,119
Trường ĐHSP Huế	3,844	32,673	69,067	91,466	113,864
Trường ĐHSP Đà Nẵng	1,702	28,401	58,425	81,649	104,872
Trường ĐHSP Thái Nguyên	2,712	51,301	46,317	55,436	64,554
Trường ĐHSP Thành phố HCM	3,826	64,636	91,408	94,396	97,383

Nguồn: Vụ Tài chính - Bộ Giáo dục và Đào tạo

Đầu tư từ Ngân sách nhà nước cấp được thực hiện theo Nghị định 116 quy định sinh viên sư phạm sẽ được hỗ trợ hai khoản kinh phí là học phí và sinh hoạt phí. Trong đó, tiền đóng học phí bằng mức thu học phí của cơ sở đào tạo giáo viên nơi sinh viên sư phạm theo học; mức hỗ trợ 3,63 triệu đồng/tháng để chi trả chi phí sinh hoạt trong thời gian học tập tại trường (mỗi năm học 10 tháng). Bảng 3.7 thể hiện mức kinh phí cấp bù sư phạm cho đào tạo giáo viên phổ thông tại các trường sư phạm chủ chốt trong giai đoạn 2018-2022. Số liệu này làm rõ sự chú trọng của chính phủ đối với việc đầu tư vào giáo dục, với các đơn vị như Trường ĐHSP Hà Nội, Trường ĐHSP Thành phố HCM nhận được mức kinh phí đáng kể để cải thiện chất lượng đào tạo giáo viên.

Tuy nhiên, thách thức đặt ra khi mức cấp bù sư phạm không đạt hiệu quả tối ưu trong đầu tư cho giáo dục.

Kinh phí đầu tư từ học phí, lệ phí cho đào tạo giáo viên phổ thông giai đoạn 2018-2022

Nguồn đầu tư từ học phí, lệ phí có mức biến động lớn trong giai đoạn 2018-2022. Trong khi các trường Đại học Vinh, Đại học sư phạm thành phố Hồ Chí Minh, Đại học sư phạm Thái Nguyên và Đại học Sư phạm Hà Nội có mức tăng đáng kể, Học viện quản lý giáo dục và Đại học Sư phạm Hà Nội 2 có mức biến động nhẹ. Thực trạng này do nguồn học phí, lệ phí các trường sư phạm chủ yếu đến từ đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ, đào tạo sinh viên các chương trình liên thông từ cao đẳng, trung cấp sư phạm lên đại học. Điều này đặt ra bất cập khi chưa có chế độ miễn, giảm học phí với những học viên có khả năng gắn bó cao với ngành sư phạm, những học viên đã có kinh nghiệm nghề muốn nâng cao kiến thức chuyên môn và trình độ học vấn.

2.3.3. Thực trạng sử dụng nguồn đầu tư tài chính cho đào tạo giáo viên phổ thông ở Việt Nam giai đoạn 2018-2022

Thực trạng tổng mức sử dụng nguồn đầu tư tài chính

Trong giai đoạn 2018 - 2022, tổng mức sử dụng đầu tư của 08 trường đại học sư phạm có xu hướng tăng dần qua các năm, từ 1.719.394 tỷ đồng năm 2018 lên 2.138.596 tỷ đồng năm 2022, tăng trưởng trung bình 5,6% mỗi năm. Đây là một mức tăng trưởng khá cao, cho thấy sự quan tâm và đầu tư của nhà nước và xã hội cho giáo dục đại học sư phạm.

Đầu tư lương và phúc lợi cho giảng viên là khoản đầu tư lớn nhất của các trường đại học sư phạm, chiếm từ 25,9% đến 29,7% tổng đầu tư. Đây là một khoản đầu tư cần thiết và có ý nghĩa, bởi vì lương và phúc lợi là những yếu tố quan trọng để thu hút, giữ chân và động viên giảng viên làm việc tốt.

Nhìn chung, đầu tư lương và phúc lợi cho giảng viên được thực hiện hiệu quả, đúng quy định, góp phần nâng cao chất lượng và năng lực của giảng viên tham gia đào tạo giáo viên phổ thông.

Đầu tư cơ sở vật chất và thiết bị là khoản đầu tư thứ hai lớn nhất của các trường đại học sư phạm, chiếm từ 10,3% đến 26,9% tổng đầu tư. Đây là một khoản đầu tư quan trọng và có vai trò trong việc cung cấp các điều kiện vật chất, thiết bị, đồ dùng, tài liệu và công nghệ thông tin cho quá trình dạy và học tại các trường đại học sư phạm.

Mặc dù có sự tăng trưởng, nhưng mức đầu tư học liệu và giáo trình của giảng viên đại học sư phạm vẫn còn thấp so với nhu cầu và tiềm năng của các trường đại học sư phạm, cũng như so với các tiêu chuẩn quốc tế. Một số trường đại học sư phạm còn thiếu học liệu và giáo trình về các lĩnh vực mới, nâng cao và chuyên sâu, cũng như các học liệu và giáo trình tiếng nước ngoài, đặc biệt là tiếng Anh. Một số học liệu và giáo trình còn chưa được cập nhật, đánh giá và kiểm định theo các tiêu chí khoa học và giáo dục.

Đầu tư học liệu và giáo trình là khoản đầu tư thứ ba lớn nhất của các trường đại học sư phạm, chiếm từ 10,8% đến 12,0% tổng đầu tư. Đây là một khoản đầu tư cần thiết và có ý nghĩa, bởi vì học liệu và giáo trình là những nguồn tài nguyên hỗ trợ cho quá trình dạy và học tại các trường đại học sư phạm, cung cấp kiến thức, kỹ năng, thái độ và giá trị cho sinh viên, giảng viên và cán bộ quản lý giáo dục.

Tổng đầu tư cơ sở vật chất cho đào tạo giáo viên phổ thông tại 8 trường đại học sư phạm chủ chốt có xu hướng tăng dần qua các năm, từ 463.997 tỷ đồng năm 2018 lên 510.124 tỷ đồng năm 2022, tăng trưởng trung bình 2,4% mỗi năm. Đây là một mức tăng

trường khá cao, cho thấy sự quan tâm và đầu tư của các trường đại học sư phạm cho việc nâng cao cơ sở vật chất, thiết bị và công nghệ sử dụng trong giảng dạy và học tập. Cơ sở vật chất của các trường đại học sư phạm cũng được đa dạng hóa và hiện đại hóa, bao gồm các loại phòng học, phòng thí nghiệm, phòng máy tính, phòng thư viện, phòng chức năng, sân chơi, nhà ăn, nhà vệ sinh, nhà bán trú, nhà công vụ và các công trình phụ trợ khác.

Mặc dù có sự tăng trưởng, nhưng mức đầu tư cơ sở vật chất cho đào tạo giáo viên phổ thông của các trường đại học sư phạm vẫn còn thấp so với nhu cầu và tiềm năng của các trường đại học sư phạm, cũng như so với các tiêu chuẩn quốc tế. Theo Thông tư 13/2020/TT-BGDĐT về tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học, một số yêu cầu cơ bản về cơ sở vật chất cho các trường đại học sư phạm là: diện tích đất tối thiểu là 10.000 m², diện tích sử dụng tối thiểu là 15.000 m², tỷ lệ diện tích sử dụng trên diện tích đất tối thiểu là 1,5, tỷ lệ diện tích sân chơi trên diện tích đất tối thiểu là 0,3, tỷ lệ diện tích cây xanh trên diện tích đất tối thiểu là 0,1, tỷ lệ diện tích sử dụng trên số sinh viên tối thiểu là 6 m²/sinh viên, tỷ lệ diện tích sân chơi trên số sinh viên tối thiểu là 1,5 m²/sinh viên, tỷ lệ diện tích cây xanh trên số sinh viên tối thiểu là 0,5 m²/sinh viên. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, một số trường đại học sư phạm còn chưa đáp ứng được các tiêu chuẩn này, đặc biệt là ở các trường đại học sư phạm đô thị, nơi có diện tích đất hạn chế và giá đất cao. Một số cơ sở vật chất còn thiếu, cũ kỹ, không đảm bảo an toàn và thẩm mỹ, cũng như không phù hợp với yêu cầu.

Đầu tư hỗ trợ sinh viên ngành sư phạm là khoản đầu tư có mức tăng trưởng cao nhất trong các năm, từ 38.378 tỷ đồng năm 2018 lên 796.742 tỷ đồng năm 2022, tăng trưởng trung bình 84,5% mỗi năm. Đây là một khoản đầu tư có ý nghĩa và có vai trò trong việc hỗ trợ sinh viên ngành sư phạm về tài chính, học tập, nghiên cứu, thực tập, làm việc và phát triển nghề nghiệp.

Tổng chi đầu tư hỗ trợ sinh viên ngành sư phạm tại 8 trường đại học sư phạm chủ chốt có xu hướng tăng dần qua các năm, từ 77.694 tỷ đồng năm 2018 lên 583.481 tỷ đồng năm 2022, tăng trưởng trung bình 65,4% mỗi năm. Đây là một mức tăng trưởng rất cao, cho thấy sự quan tâm và đầu tư của các trường đại học sư phạm cho việc hỗ trợ sinh viên ngành sư phạm. Hỗ trợ sinh viên ngành sư phạm bao gồm hai khoản: hỗ trợ tiền đóng học phí và hỗ trợ chi phí sinh hoạt. Theo Nghị định 116/2020/NĐ-CP, sinh viên sư phạm được nhà nước hỗ trợ tiền đóng học phí bằng mức thu học phí của cơ sở đào tạo giáo viên nơi theo học và hỗ trợ 3,63 triệu đồng/tháng để chi trả chi phí sinh hoạt trong thời gian học tập tại trường. Như vậy, chỉ tính riêng tiền hỗ trợ chi phí sinh hoạt, sau 04 năm học, sinh viên sư phạm có thể nhận được hỗ trợ sinh hoạt phí lên đến 142,5 triệu đồng. Đây là một mức hỗ trợ rất lớn, giúp giảm bớt gánh nặng kinh tế cho sinh viên sư phạm, đồng thời tạo điều kiện cho họ tập trung vào học tập và rèn luyện.

Đầu tư nghiên cứu và phát triển chương trình là khoản đầu tư có mức giảm sâu nhất trong các năm, từ 84.250 tỷ đồng năm 2018 xuống 42.772 tỷ đồng năm 2022, giảm trung bình 16,3% mỗi năm. Đây là một khoản đầu tư có ý nghĩa và có vai trò trong việc nâng cao chất lượng giáo dục đại học và đáp ứng nhu cầu của xã hội, nhưng còn nhiều hạn chế và thách thức.

Nghiên cứu và phát triển chương trình đào tạo giáo viên phổ thông là một trong những hoạt động quan trọng để đáp ứng yêu cầu của đổi mới giáo dục phổ thông. Tổng chi đầu tư nghiên cứu và phát triển chương trình đào tạo giáo viên phổ thông tại 8 trường đại học sư phạm chủ chốt có xu hướng tăng dần qua các năm, từ 91.910 tỷ đồng năm 2018 lên 142.827 tỷ đồng năm 2022, tăng trưởng trung bình 11,6% mỗi năm. Đây là một mức tăng trưởng cao, cho thấy sự quan tâm và đầu tư của các trường đại học sư phạm cho việc nghiên cứu và phát triển chương trình đào tạo giáo viên phổ thông. Chương trình đào tạo giáo viên phổ thông của các trường đại học sư phạm cũng được đổi mới và cải tiến, nhằm phù hợp với yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông mới, cũng như với tiêu chuẩn năng lực giáo viên phổ thông.

Đầu tư công nghệ và phần mềm là khoản đầu tư có mức ổn định nhất trong các năm, dao động từ 34.388 tỷ đồng đến 44.911 tỷ đồng, chiếm từ 1,9% đến 2,1% tổng đầu tư. Đây là một khoản đầu tư có ý nghĩa và có vai trò trong việc ứng dụng công nghệ thông tin vào quá trình dạy và học tại các trường đại học sư phạm, tạo ra những sản phẩm, giải pháp và dịch vụ công nghệ mới.

2.4. PHÂN TÍCH KẾT QUẢ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH CHO ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN PHỔ THÔNG Ở MỘT SỐ TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM CHỦ CHỐT GIAI ĐOẠN 2018 - 2022

Từ năm 2018 đến năm 2022, tổng vốn đầu tư trên mỗi sinh viên ngành sư phạm tăng đáng kể, từ 250,2 triệu đồng lên đến 472,7 triệu đồng. Điều này thể hiện cam kết của các trường đại học trong việc cung cấp nguồn lực đầy đủ để nâng cao chất lượng giáo dục. Sự tăng trưởng này có thể phản ánh việc đầu tư vào cơ sở vật chất, tài liệu học tập, và các nguồn lực khác để hỗ trợ quá trình học tập của sinh viên.

Mặc dù có sự biến động từ 84,30% (năm 2020) đến 89,52% (năm 2022), tỷ lệ sinh viên làm đúng ngành sau khi tốt nghiệp chủ yếu duy trì ở mức khá cao. Sự tăng trưởng này có thể phản ánh sự liên kết giữa chất lượng đào tạo và khả năng tìm kiếm việc làm sau khi tốt nghiệp. Điều này thể hiện kết quả tích cực của việc cập nhật nội dung đào tạo theo yêu cầu thị trường lao động và nâng cao kỹ năng của sinh viên, cũng như đầu tư tài chính cho đào tạo giáo viên phổ thông có hiệu quả nhất định.

Hiệu suất học tập của sinh viên ngành sư phạm: Với điểm trung bình cao ở mức 3,91 trong hiệu suất học tập của sinh viên ngành sư phạm, có thể rút ra rằng chất lượng đào tạo và sự chuẩn bị chuyên môn của sinh viên đều đạt mức độ cao.

Chất lượng đào tạo: Với điểm trung bình ở mức 3,52 về chất lượng đào tạo, mặc dù không đạt được mức cao nhất như hiệu suất học tập, nhưng vẫn thể hiện sự chấp nhận được trong quá trình đào tạo.

Tiết kiệm chi phí: Với điểm trung bình đạt 4,07 trong tiết kiệm chi phí, đây là một thành tựu đáng kể đối với quá trình đầu tư tài chính cho đào tạo giáo viên.

Chỉ số hài lòng của học viên: Với điểm trung bình ở mức 3,56 cho chỉ số hài lòng của học viên, có thể nhận thấy rằng còn những khía cạnh cần được tập trung và cải thiện để nâng cao sự hài lòng của đội ngũ học viên.

Nâng cao năng lực học viên: Với điểm trung bình đạt 3,71 trong việc nâng cao năng lực học viên, có thể nhận thấy sự thành công trong việc cung cấp các phương tiện và hoạch định giáo dục nhằm tăng cường khả năng của họ.

2.5. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ THỰC TRẠNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH CHO ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN PHỔ THÔNG Ở VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2018-2022

2.5.1. Kết quả

Về kinh phí thường xuyên đầu tư từ ngân sách nhà nước, một trong những thành tựu quan trọng là sự cam kết toàn diện của Chính phủ. Việc thể hiện cam kết mạnh mẽ này không chỉ đặt nặng vào khía cạnh tài chính mà còn tập trung vào việc nâng cao chất lượng giáo dục.

Mức đầu tư từ học phí, lệ phí tăng đáng kể tại một số trường như Đại học Vinh, trường đại học Sư phạm TP.Hồ Chí Minh, trường đại học Sư phạm Thái Nguyên, và trường đại học Sư phạm Hà Nội. Kết quả này phản ánh sự tăng cường cam kết đầu tư vào đào tạo giáo viên phổ thông.

2.5.2. Hạn chế

Biến động đáng kể trong kinh phí đào tạo sư phạm tại một số cơ sở giáo dục từ năm 2018 đến 2022 không chỉ là một vấn đề số liệu, mà còn là một thực tế đầy thách thức đối với quản lý nguồn lực và lập kế hoạch dài hạn. Sự biến động này không chỉ do yếu tố nội tại mà còn được ảnh hưởng bởi những biến cảnh bên ngoài, chẳng hạn như sự thay đổi trong chính sách ngân sách, động độ kinh tế, và các tác động xã hội. Những biến động này đặt ra một thách thức vô cùng lớn cho các nhà quản lý, buộc họ phải áp dụng sự linh hoạt và chiến lược trong việc duy trì và cải thiện chất lượng giáo dục.

Chưa đảm bảo sự đồng đều trong phân bổ nguồn lực là một vấn đề phức tạp, dù có sự hỗ trợ từ Ngân sách Nhà nước. Mặc dù mục tiêu là tạo ra một hệ thống giáo dục và đào tạo sư phạm đồng đều trên toàn quốc, thực tế lại không phản ánh điều này. Các cơ sở giáo dục đào tạo sư phạm ở các vùng khác nhau có thể đối mặt với sự chênh lệch đáng kể trong nguồn lực, tạo ra sự không công bằng trong cơ hội học tập và phát triển chuyên môn.

Vấn đề của sự không đồng đều trong phân bổ nguồn lực không chỉ góp phần vào sự không ổn định của các cơ sở giáo dục mà còn tạo ra một tình trạng không công bằng trong hệ thống giáo dục quốc gia. Học sinh và sinh viên tại các khu vực ít nguồn lực có thể không được hưởng những điều kiện học tập và cơ hội phát triển như những người ở các vùng có nguồn lực dồi dào, tạo nên một tình trạng không công bằng trong quá trình hình thành nhân cách và năng lực.

Mức cấp bù sư phạm chưa đạt hiệu quả tối ưu do sự chồng chéo và thiếu chế tài cụ thể với các trường hợp miễn học phí đại học và hỗ trợ học tập. Chính sách cấp bù sư phạm còn thiếu tiêu chí, quy định rõ ràng về đối tượng, phạm vi, mức độ và thời gian cấp bù, thiếu sự phối hợp, liên kết chặt chẽ giữa các cơ quan và đơn vị liên quan trong việc cấp bù sư phạm.

Xuất phát từ nguồn học phí, lệ phí chủ yếu từ đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ, dẫn đến sự chênh lệch về mức đầu tư giữa các trường. Chưa có chính sách hợp lý để miễn, giảm học phí cho những đối tượng đặc biệt, như những người đã có kinh nghiệm nghề và muốn nâng cao kiến thức chuyên môn. Đầu tư từ học phí chưa đạt tỷ trọng cao so với tổng nguồn đầu tư, gây hạn chế trong việc đa dạng hóa nguồn đầu tư tài chính.

Về tình hình đầu tư học liệu và giáo trình, tỷ lệ chi đầu tư học liệu và giáo trình trên tổng chi ngân sách của các trường đại học sư phạm chỉ đạt 2,5%, thấp hơn so với mức 5% quy định của Bộ. Mức đầu tư học liệu và giáo trình cũng chưa phân bổ hợp lý và công bằng cho các trường đại học sư phạm, gây ra chênh lệch chất lượng và số lượng học liệu, giáo trình giữa các trường.

2.5.3. Nguyên nhân

**** Nguyên nhân chủ quan***

Khả năng quản lý và đánh giá hiệu suất của các cơ sở giáo dục cũng đóng một vai trò quan trọng trong sự biến động này. Sự khác biệt trong khả năng quản lý và hiệu suất giữa các cơ sở có thể dẫn đến sự không đồng đều trong việc sử dụng nguồn lực và thực hiện chính sách đào tạo sư phạm. Các cơ sở giáo dục có khả năng quản lý và đánh giá hiệu suất tốt hơn có thể nhận được nguồn lực một cách hiệu quả, trong khi những cơ sở khác có thể gặp khó khăn hơn.

Năng lực cán bộ, giảng viên còn hạn chế khi thiếu sự gắn kết giữa yêu cầu công việc và trình độ chuyên môn trong các cơ sở sư phạm. Để thành công trong việc giảng dạy, giáo viên không chỉ cần sở hữu kỹ năng và kiến thức thực tế mà còn phải có khả năng áp dụng chúng một cách linh hoạt trong môi trường học đa dạng. Tuy nhiên, một thách thức đáng kể mà họ đối mặt là sự thiếu hỗ trợ và liên kết thực tế thông qua các chương trình đào tạo. Khả năng áp dụng kiến thức vào thực tế đôi khi gặp khó khăn khi giáo viên không nhận được đủ sự hỗ trợ và liên kết từ cộng đồng giáo viên và các chương trình đào tạo. Ngoài ra, sự thiếu gắn kết với đồng nghiệp và nhóm làm việc cũng đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển chuyên môn của giáo viên. Môi trường làm việc thiếu tính tích cực và sự hỗ trợ có thể ảnh hưởng đến tinh thần làm việc và khả năng chia sẻ kinh nghiệm giữa các thành viên trong cộng đồng giáo viên. Tình trạng nguồn lực tài chính cũng là một rắc rối đáng kể, khiến cho nhiều cơ sở sư phạm khó khăn trong việc cung cấp các chương trình đào tạo chất lượng và đầy đủ hỗ trợ cho giáo viên. Sự khan hiếm về nguồn lực có thể dẫn đến hạn chế trong tổ chức các hoạt động đào tạo, cũng như khả năng mua sắm tài liệu giảng dạy và duy trì cập nhật cơ sở vật chất, tạo ra thách thức lớn trong quá trình nâng cao chất lượng giáo dục. Để giải quyết những vấn đề này, cần có sự quan tâm và đầu tư đồng đều từ cấp quản lý và chính trị để tạo ra một môi trường làm việc tích cực và hỗ trợ cho giáo viên phát triển năng lực chuyên môn.

Một vấn đề khác là đầu tư vào cơ sở hạ tầng đào tạo đại học chưa phản ánh chiến lược trong qui hoạch. Việc di chuyển địa điểm trường và cấp đất xây dựng là kết quả của quá trình quản lý được coi là "năng động," dẫn đến tình trạng phá đi làm lại, diện tích chật hẹp, và thiếu các điều kiện vật chất cần thiết. Điều này khiến nhiều trường không đáp ứng được tiêu chuẩn cơ sở hạ tầng, đồng thời buộc họ phải phụ thuộc hoàn toàn vào nguồn tài chính từ ngân sách nhà nước, tạo ra áp lực đặt ra khả năng đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cho đào tạo giáo viên.

Đối với cấp bù sư phạm, chưa có cơ chế quản lý, phân bổ, sử dụng và giám sát hiệu quả nguồn kinh phí cấp bù; Thiếu nguồn kinh phí đảm bảo.

Một trong những nguyên nhân chính dẫn đến thực trạng đầu tư học liệu và giáo trình, đầu tư cơ sở vật chất thấp là nguồn kinh phí của các trường đại học sư phạm hiện

nay còn khiêm tốn, không tương xứng với năng lực và tiềm năng của các trường đại học sư phạm. Các trường đại học sư phạm còn gặp khó khăn trong việc huy động các nguồn kinh phí khác như học phí, đóng góp của xã hội, tài trợ của các tổ chức trong và ngoài nước để đầu tư cho học liệu và giáo trình.

** Nguyên nhân khách quan*

Thay đổi chính sách được xem là một trong những nguyên nhân quan trọng nhất. Sự biến động trong kinh phí có thể là kết quả của sự điều chỉnh và thay đổi trong chính sách và ưu tiên của chính phủ. Điều này có thể xuất phát từ nhiều yếu tố, bao gồm thách thức kinh tế, mục tiêu quốc gia mới, hay sự thay đổi trong nhu cầu xã hội. Việc thay đổi chính sách ngân sách có thể tạo ra những biến động đột ngột và khó dự đoán trong nguồn lực được cấp phát cho đào tạo sư phạm. Mức đầu tư chưa có chế tài cụ thể với các trường hợp miễn học phí đại học và hỗ trợ học tập với sinh viên ngành sư phạm, tạo ra sự chông chéo và giảm hiệu quả.

Đối với các học viên cao học, những giáo viên có kinh nghiệm và mức độ cam kết cao với ngành sư phạm, chính sách miễn, giảm học phí chưa linh hoạt và không đáp ứng đầy đủ đối tượng học viên đặc biệt, làm giảm hiệu quả và tính công bằng của đầu tư từ học phí.

Các biến động trong kinh tế và xã hội, như thay đổi trong tình hình kinh tế quốc gia, sự biến động của thị trường lao động, và các yếu tố xã hội khác, có thể tác động đến quyết định về nguồn lực và đầu tư của chính phủ trong lĩnh vực giáo dục. Sự không ổn định và khả năng dự đoán thấp từ những yếu tố này đều đóng góp vào tình hình biến động không đều trong kinh phí đào tạo sư phạm.

Quy định về thu hồi kinh phí hỗ trợ, cấp bù sư phạm chưa mang lại hiệu quả cao do thiếu chế tài cụ thể với các trường hợp không công tác trong ngành Giáo dục sau khi tốt nghiệp.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 2

Chương 3

ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH CHO ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN PHỔ THÔNG Ở VIỆT NAM

3.1. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

3.1.1. Định hướng chung của ngành cho giáo dục phổ thông

Tiếp nối chiến lược phát triển giáo dục đào tạo 2018-2025, định hướng phát triển giáo dục và đào tạo giai đoạn 2023-2025 và những năm tiếp theo được đặt ra bao gồm tạo chuyển biến căn bản về chất lượng và hiệu quả giáo dục; khắc phục cơ bản các yếu kém kéo dài đang gây bức xúc trong xã hội; giáo dục trở thành nhân tố quyết định của sự phát triển bền vững đất nước.

Đến năm 2030, giáo dục Việt Nam trở thành nền giáo dục mở, hướng tới chất lượng cao, đạt trình độ nền giáo dục tiên tiến trong khu vực và hội nhập quốc tế.

Định hướng phát triển giáo dục phổ thông được Nghị quyết 88/2014/QH13 của Quốc hội nêu rõ: “Tạo chuyển biến căn bản, toàn diện về chất lượng và hiệu quả giáo dục phổ thông; kết hợp dạy chữ, dạy người và định hướng nghề nghiệp; góp phần

chuyên nền giáo dục nặng về truyền thụ kiến thức sang nền giáo dục phát triển toàn diện cả về phẩm chất và năng lực, hài hoà đức, trí, thể, mỹ và phát huy tốt nhất tiềm năng của mỗi học sinh”.

Tại dự thảo đề nghị xây dựng Luật Nhà giáo, Bộ Giáo dục và Đào tạo đề xuất 5 nhóm chính sách chủ yếu nhằm phát triển đội ngũ nhà giáo.

Chính sách 1: Định danh, tiêu chuẩn, quy chuẩn, quyền và nghĩa vụ của nhà giáo

Chính sách 2: Tuyển dụng, sử dụng, quản lý nhà giáo

Chính sách 3: Quy hoạch, đào tạo, phát triển nghề nghiệp nhà giáo

Chính sách 4: Đãi ngộ, tôn vinh nhà giáo

Chính sách 5: Quản lý nhà nước về nhà giáo

3.1.2. Định hướng đầu tư tài chính cho đào tạo giáo viên phổ thông

Trong hoạch định chiến lược phát triển, quy hoạch tổng thể, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, bồi dưỡng và phát triển giáo viên phổ thông phải được xác định phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, tạo điều kiện nguồn lực để huy động toàn xã hội, xác định lộ trình bước đi cho từng thời kỳ:

+ Thống nhất nhận thức và xác định vai trò quan trọng của đầu tư tài chính cho đào tạo giáo viên phổ thông: Tăng cường thống nhất nhận thức tại mọi cấp, từ các cơ quan quản lý, đoàn thể, đến cộng đồng xã hội, về vai trò và tầm quan trọng của đầu tư phát triển giáo viên phổ thông; Xác định rõ chức năng, nhiệm vụ, và trách nhiệm của mọi đơn vị trong quá trình đầu tư để đảm bảo sự đóng góp đồng đều từ cộng đồng xã hội.

+ Xây dựng và ban hành văn bản pháp lý góp phần hoàn thiện đầu tư tài chính cho đào tạo giáo viên phổ thông: Phát triển và ban hành các văn bản pháp lý liên quan đến đầu tư phát triển giáo viên phổ thông, đồng thời tạo điều kiện pháp lý thuận lợi để hoạt động được thực hiện một cách ổn định và hiệu quả.

+ Tổ chức và phát triển nguồn lực đầu tư tài chính: Tổ chức và phát triển đa dạng các loại hình đào tạo chính quy, không chính quy, công lập và dân lập, huy động nguồn lực tài chính từ cả Nhà Nước và tư nhân; Mở rộng quy mô một cách hợp lý để nâng cao chất lượng và hiệu quả của hệ thống đào tạo giáo viên phổ thông.

+ Huy động sự tham gia của toàn xã hội: Xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh và tạo điều kiện để đầu tư giáo viên phổ thông được cả xã hội thụ hưởng một cách tích cực và ngày càng cao; Huy động sự tham gia của toàn bộ xã hội vào quá trình xây dựng và phát triển sự nghiệp giáo dục.

+ Nâng cao cơ sở vật chất và chất lượng giáo dục: Tăng cường đầu tư vào cơ sở vật chất, hoàn thiện mạng lưới cơ sở giáo dục, và phát triển các cơ sở có chức năng bồi dưỡng và phát triển giáo viên phổ thông; Nâng cao chất lượng dạy và học, đồng thời đổi mới chương trình và tài liệu giảng dạy.

+ Hỗ trợ tài chính và đào tạo cho giáo viên một cách đa dạng: Tăng cường hỗ trợ tài chính cho giáo viên, cung cấp học bổng và tạo điều kiện thuận lợi để họ tham gia các khóa đào tạo nâng cao; Đặc biệt quan tâm đến đào tạo giáo viên vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng khó khăn.

+ Đổi mới cơ chế và chính sách giáo dục: Đổi mới cơ chế và chính sách giáo dục để tăng cường công tác quản lý và nâng cao nhận thức về vai trò của giáo dục; Tăng

cường cơ sở vật chất, trang thiết bị, và nguồn lực tài chính để đảm bảo giáo viên có điều kiện làm việc và giảng dạy tốt nhất.

+ Đánh giá và đổi mới liên tục: Thực hiện hệ thống đánh giá định kỳ để đảm bảo chất lượng đào tạo và đáp ứng các thay đổi trong yêu cầu và xu hướng giáo dục; Liên tục đổi mới để giữ cho hệ thống giáo dục linh hoạt và đáp ứng đúng nhu cầu xã hội.

3.2. GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH CHO ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN PHỔ THÔNG Ở VIỆT NAM

3.2.1. Nhóm giải pháp hoàn thiện quy định, quy chế trong tổ chức thực hiện đầu tư tài chính cho đào tạo giáo viên phổ thông

Giải pháp được đề xuất căn cứ vào các nghị quyết, văn bản của Đảng, Quốc hội và Chính phủ về đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục; căn cứ vào các báo cáo, nghiên cứu, đánh giá về tình hình đầu tư tài chính cho đào tạo giáo viên phổ thông; căn cứ vào các kinh nghiệm quốc tế về cơ chế tự chủ tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực giáo dục. Giải pháp được thực hiện từng bước như sau:

- Xây dựng và ban hành các quy định, quy chế về quản lý, sử dụng và kiểm soát nguồn tài chính cho đào tạo giáo viên phổ thông, bảo đảm công khai, minh bạch, hiệu quả và phù hợp với quy định của pháp luật.

- Tăng cường nguồn tài chính cho đào tạo giáo viên phổ thông từ ngân sách nhà nước, đặc biệt là ngân sách trung ương, để đảm bảo đủ kinh phí cho các hoạt động cơ bản như xây dựng chương trình, giáo trình, tài liệu, thiết bị, cơ sở vật chất, đào tạo và bồi dưỡng giáo viên, nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế, đánh giá và kiểm định chất lượng.

- Khuyến khích và tạo điều kiện cho các đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực giáo dục tìm kiếm, huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn tài chính khác, như học phí, đóng góp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, các dự án, chương trình hợp tác, tài trợ, vay vốn, kinh doanh các dịch vụ giáo dục, tư vấn, chuyển giao công nghệ, bán quyền sử dụng tài sản trí tuệ, quỹ phát triển giáo dục, quỹ hỗ trợ sinh viên, quỹ học bổng, quỹ khen thưởng, quỹ bảo hiểm, quỹ hưu trí, quỹ phúc lợi, quỹ khác.

- Xây dựng và áp dụng các tiêu chí, tiêu chuẩn, chỉ tiêu, thang điểm để phân bổ, phân phối và thưởng, khen thưởng nguồn tài chính cho đào tạo giáo viên phổ thông, dựa trên các yếu tố như nhu cầu, năng lực, hiệu quả, chất lượng, đóng góp, trách nhiệm, đạo đức, tinh thần của các đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan.

- Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, giám sát, đánh giá, báo cáo về quản lý, sử dụng và kiểm soát nguồn tài chính cho đào tạo giáo viên phổ thông, xử lý kịp thời các vi phạm, sai phạm, lãng phí, tham nhũng, gian lận, bất cập, khó khăn, vướng mắc.

- Tổ chức thực hiện giải pháp: Giao cho Bộ Giáo dục và Đào tạo là đơn vị chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương, các đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực giáo dục, các tổ chức, cá nhân có liên quan để thực hiện các giải pháp trên. Xây dựng kế hoạch, phân công, phân cấp, phân bổ, phân phối, thực hiện, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, giám sát, đánh giá, báo cáo về tiến độ, kết quả, hiệu quả, chất lượng, khó khăn, vướng mắc, đề xuất giải pháp khắc phục, hoàn thiện.

3.2.2. Nhóm giải pháp hoàn thiện nguồn đầu tư tài chính cho đào tạo giáo viên phổ thông

Đa dạng hóa các nguồn lực tài chính

Tăng cường và cải thiện việc sử dụng nguồn thu từ Ngân sách nhà nước, đây là nguồn thu chủ yếu, chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng nguồn thu hàng năm cho đào tạo sinh viên sư phạm. Để làm được điều này, cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các cơ quan quản lý giáo dục và các trường đại học sư phạm trong việc xây dựng kế hoạch, dự toán, phân bổ và quản lý ngân sách đào tạo sinh viên sư phạm. Cần xây dựng một hệ thống đặt hàng đào tạo sinh viên sư phạm, dựa trên nhu cầu thực tế của các địa phương và các trường học, và dựa trên các tiêu chuẩn và điều kiện về chất lượng đào tạo. Cần xác định rõ đơn giá đào tạo cho mỗi cấp bậc, mỗi loại hình trường, mỗi chuyên ngành, mỗi đối tượng sinh viên, sao cho phù hợp với chi phí đào tạo và khả năng bù đắp của ngân sách nhà nước.

Điều chỉnh học phí phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế xã hội nói chung và phát triển giáo dục nói riêng. Học phí là khoản tiền của sinh viên hoặc gia đình sinh viên phải nộp để góp phần đảm bảo chi phí cho các hoạt động giáo dục.

Huy động và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước cho đào tạo sinh viên sư phạm. Nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước đóng vai trò quan trọng trong việc mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng cơ sở vật chất, phương tiện dạy học, trợ giúp cho sinh viên nghèo, gia đình chính sách; khen thưởng, cấp học bổng cho sinh viên có thành tích cao trong học tập, góp phần nâng cao đời sống giáo viên,... để phát triển và nâng cao chất lượng giáo dục. Như vậy, nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước có ý nghĩa kinh tế, chính trị to lớn. Đối với nhà nước, đó là thực hiện phương châm “Nhà nước và nhân dân cùng làm”, đối với xã hội là phát huy trách nhiệm của cộng đồng trong sự nghiệp “trồng người” của đất nước.

Từng bước chuyển đổi cấp bù học phí cho sinh viên sư phạm sang hình thức khác hiệu quả hơn

Thay đổi cơ chế cấp bù học phí cho sinh viên sư phạm sang cơ chế cho vay học phí với lãi suất thấp hoặc không lãi suất, kèm theo các điều kiện và cam kết về thời gian và địa điểm phục vụ cho sự nghiệp giáo dục sau khi tốt nghiệp. Cụ thể, sinh viên sư phạm sẽ được vay một khoản tiền bằng với học phí của trường đại học sư phạm mà họ theo học, và sẽ trả lại khoản vay này sau khi tốt nghiệp, trong một khoảng thời gian nhất định, với lãi suất thấp hoặc không lãi suất, tùy theo điều kiện và cam kết của sinh viên. Nếu sinh viên cam kết phục vụ cho sự nghiệp giáo dục ở các địa phương có nhu cầu cao về giáo viên, như các vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn, vùng đặc biệt khó khăn,... trong một thời gian nhất định, thì họ sẽ được miễn trả lại khoản vay học phí, hoặc được giảm một phần khoản vay học phí, tùy theo thời gian và địa điểm phục vụ của họ. Nếu sinh viên không thực hiện được cam kết của mình, hoặc không phục vụ cho sự nghiệp giáo dục sau khi tốt nghiệp, thì họ sẽ phải trả lại toàn bộ khoản vay học phí, kèm theo lãi suất cao hơn, hoặc bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Xây dựng và triển khai một hệ thống quản lý, kiểm tra, giám sát, đánh giá,... về việc cho vay học phí cho sinh viên sư phạm, để đảm bảo minh bạch, công bằng, hiệu quả,

tránh lãng phí, thất thoát, sai phạm,... Cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan và tổ chức liên quan, như Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước, các cơ quan quản lý giáo dục cấp tỉnh, thành phố, các trường đại học sư phạm, các trường học, các giáo viên, các sinh viên, các cựu sinh viên, cha mẹ học sinh,... trong việc xây dựng và thực hiện các chính sách, quy định, tiêu chuẩn, điều kiện, kế hoạch, dự toán, phân bổ, quản lý, kiểm tra, giám sát, đánh giá,... liên quan đến việc cho vay học phí cho sinh viên sư phạm.

3.2.3. Nhóm giải pháp sử dụng hiệu quả các nguồn lực tài chính và tiết kiệm chi

Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn ngân sách nhà nước

Nâng cao hiệu quả các khoản chi chương trình mục tiêu quốc gia

Hoàn thiện đầu tư lương và phúc lợi cho giảng viên

Hoàn thiện đầu tư học liệu và giáo trình

Hoàn thiện đầu tư cơ sở vật chất và thiết bị

Hoàn thiện đầu tư nghiên cứu và phát triển chương trình

Hoàn thiện đầu tư công nghệ và phần mềm

3.2.4. Nhóm giải pháp khác

Một là, đổi mới chính sách đào tạo, bồi dưỡng giáo viên phổ thông theo hướng chuyển từ đào tạo, bồi dưỡng kiến thức sang phát triển năng lực giáo viên.

Hai là, đổi mới nội dung chương trình đào tạo, bồi dưỡng giáo viên phổ thông.

Ba là, nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên làm công tác đào tạo, bồi dưỡng giáo viên phổ thông.

Bốn là, đổi mới phương pháp dạy và học trong đào tạo, bồi dưỡng giáo viên phổ thông.

Năm là, xây dựng chính sách đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong đào tạo, bồi dưỡng giáo viên phổ thông.

Sáu là, đổi mới công tác đánh giá kết quả đào tạo, bồi dưỡng giáo viên phổ thông.

3.3. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN GIẢI PHÁP

Phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục: Xây dựng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục đủ về số lượng, bảo đảm về chất lượng, hợp lý về cơ cấu, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục. Phát triển hệ thống đào tạo giáo viên trong mạng lưới các cơ sở giáo dục đại học, tập trung xây dựng một số trường sư phạm trọng điểm. Bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục đảm bảo đạt chuẩn nghề nghiệp đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục đào tạo. Đổi mới cơ chế, chính sách tuyển dụng, sử dụng, đãi ngộ, trọng dụng nhân tài, bảo đảm các điều kiện cần thiết về vật chất và tinh thần để nhà giáo thực hiện tốt vai trò và nhiệm vụ của mình, yên tâm công tác và cống hiến, đồng thời thu hút được người giỏi vào ngành giáo dục.

Bảo đảm nguồn lực tài chính và cơ sở vật chất cho phát triển giáo viên phổ thông: Phân bổ và sử dụng hiệu quả nguồn lực tài chính cho phát triển giáo dục và đào tạo; Nhà nước đảm bảo chi Ngân sách nhà nước cho giáo dục đào tạo với tỷ lệ ít nhất 20%. Ưu tiên nguồn tài chính giáo dục bảo đảm đủ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng giáo viên và đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ tốt việc triển khai chương trình

phổ thông và sách giáo khoa mới. Ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí cho giáo dục phổ cập, các nhiệm vụ trọng điểm, các chương trình mục tiêu, các ngành nghề mũi nhọn; ưu tiên đầu tư cho những vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc ít người. Đổi mới cơ cấu sử dụng nguồn Ngân sách nhà nước theo hướng tăng đầu tư để bảo đảm cơ sở vật chất và tăng cường quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình của các cơ sở giáo dục; đẩy mạnh xã hội hóa, khuyến khích phát triển các loại hình cơ sở giáo dục tư thục đáp ứng nhu cầu xã hội về giáo dục chất lượng cao. Tăng cường kỷ cương, kỷ luật tài chính - Ngân sách nhà nước trong lập và phân bổ dự toán Ngân sách nhà nước công khai và minh bạch; phân định rõ quyền hạn, nhiệm vụ và tăng cường trách nhiệm giải trình của các cấp, các ngành và các đơn vị dự toán ngân sách trong quản lý chi Ngân sách nhà nước cho giáo dục; giám sát chặt chẽ, công khai, minh bạch việc sử dụng kinh phí. Đầu tư cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu tối thiểu để thực hiện chương trình giáo dục mầm non và phổ thông.

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ và tăng cường chuyển đổi số trong giáo dục:

Thực hiện chuyển đổi số mạnh mẽ trong ngành giáo dục để chủ động ứng phó với diễn biến phức tạp của đại dịch COVID-19 một cách hiệu quả. Triển khai các nền tảng công nghệ phục vụ dạy, học, kiểm tra trực tuyến; kết nối nền tảng dạy học trực tuyến với nền tảng quản trị nhà trường, tạo nên hệ sinh thái chuyển đổi số trong các cơ sở giáo dục; triển khai dạy học trên truyền hình; phát huy khả năng tự học, nghiên cứu độc lập của người học. Thúc đẩy phát triển mô hình giáo dục thông minh và giáo dục số. Phát triển nguồn nhân lực chuyển đổi số trong lĩnh vực giáo dục thông qua các hình thức đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực số đối với người học, người dạy, nhân viên, cán bộ quản lý giáo dục, bảo đảm công tác quản lý, làm việc hiệu quả trên môi trường mạng; nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ phụ trách ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong ngành giáo dục. Đảm bảo các điều kiện hạ tầng số, đường truyền băng thông, triển khai nền tảng thích hợp, chia sẻ dữ liệu, đảm bảo an toàn thông tin để vận hành hệ thống quản lý, giảng dạy, chương trình, nội dung, trong đó ưu tiên các cơ sở giáo dục vùng khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, miền núi; đẩy mạnh hợp tác với các tổ chức doanh nghiệp, các tổ chức, cá nhân trong hợp tác nghiên cứu, triển khai ứng dụng và thu hút nguồn vốn đầu tư xây dựng các hệ thống công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong giáo dục, đào tạo.

Tăng cường hội nhập quốc tế: Tăng cường hội nhập, mở rộng hợp tác quốc tế; thúc đẩy hợp tác với các nước có nền giáo dục chất lượng hàng đầu thế giới. Đẩy mạnh việc ký kết và triển khai hiệu quả các thỏa thuận, điều ước quốc tế, trong đó ưu tiên các chương trình, dự án và các chương trình học bổng hiệp định. Hoàn thiện chính sách về hợp tác và đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo và cơ chế quản lý cơ sở giáo dục, đào tạo có yếu tố nước ngoài ở Việt Nam.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 3

KẾT LUẬN

Đào tạo giáo viên phổ thông là nhu cầu bức thiết trong điều kiện hiện nay. Cho đến nay, mục tiêu cung ứng và đào tạo giáo viên phổ thông thiếu cả số lượng và cơ cấu. Lãnh đạo ngành giáo dục của liên tục phải đối phó với tình hình những thách thức khó khăn đó. Hiện nay việc phát triển đội ngũ giáo viên ở nước ta còn nhiều bất cập từ nội dung bồi dưỡng, hiệu quả và các nguồn lực cho đầu tư bồi dưỡng. Xét trên tổng thể, số lượng giáo viên ở bậc học phổ thông vừa thiếu vừa thừa; hoạt động đào tạo, bồi dưỡng giáo viên ở các trường sư phạm chưa thực sự quy hoạch phù hợp với nhu cầu phát triển về số lượng cũng như chất lượng giáo viên; các chính sách cho việc thu hút người giỏi thi vào các trường sư phạm chưa có; các giải pháp về chính sách phát triển giáo viên chưa đồng bộ... Do vậy, để giải quyết được vấn đề nêu trên, các cấp quản lý từ trung ương đến địa phương cần thực hiện đầy đủ các chủ trương của Đảng và quy định nhà nước trong việc thực hiện đổi mới giáo dục. Có như vậy sự nghiệp giáo dục của Việt Nam mới có thể đạt được mục tiêu giáo dục, đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế. Thông qua nghiên cứu, luận án rút ra một số kết luận như sau:

Thứ nhất, trên cơ sở hệ thống hóa những lý luận về đào tạo GVPT, nguồn đầu tư tài chính cho đào tạo giáo viên, luận án đã xác lập được những tiêu chí và những nhân tố ảnh hưởng đến đầu tư tài chính cho giáo viên phổ thông.

Thứ hai, khảo cứu, phản ánh kinh nghiệm tại một số quốc gia về đầu tư tài chính cho đào tạo giáo viên phổ thông. Trên cơ sở đó, luận án rút ra bài học kinh nghiệm cho Việt Nam.

Thứ ba, trình bày hệ thống tổ chức và cơ chế phân cấp đào tạo giáo viên phổ thông tại Việt Nam. Đây là cơ sở cần thiết để phân tích, đánh giá thực trạng đầu tư tài chính cho đào tạo giáo viên phổ thông ở Việt Nam giai đoạn 2018-2022.

Thứ tư, đầu tư tài chính cho đào tạo giáo viên phổ thông giai đoạn 2018-2022 đã được phân tích, đánh giá trên giác độ thực trạng nguồn tài chính đầu tư và thực trạng sử dụng nguồn tài chính cho đào tạo giáo viên phổ thông giai đoạn 2018-2022. Trên cơ sở đó, luận án đã chỉ ra những kết quả, hạn chế và nguyên nhân dẫn đến thực trạng đầu tư tài chính cho đào tạo giáo viên phổ thông giai đoạn 2018-2022.

Thứ năm, dựa trên định hướng phát triển giáo viên phổ thông và đào tạo giáo viên phổ thông, kết hợp với thực trạng đã được phân tích, đánh giá, luận án đề xuất hệ thống 4 nhóm giải pháp nhằm hoàn thiện hơn nữa đầu tư tài chính cho đào tạo giáo viên phổ thông tầm nhìn đến năm 2030.

Thứ sáu, các điều kiện thực hiện giải pháp đã được trình bày nhằm góp phần tăng tính khả thi cho các nhóm giải pháp mà luận án đã đề xuất.

Mặc dù đã đầu tư rất nhiều thời gian và công sức để tiến hành nghiên cứu, nhưng đây là một công trình lớn nên khó tránh khỏi những khiếm khuyết nhất định. NCS trân trọng đón nhận những ý kiến đóng góp của các nhà khoa học và các cá nhân quan tâm đến luận án này.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1. Đặng Thu Thủy, Đỗ Văn Hào (2019), “Đào tạo và phát triển giáo viên trung học phổ thông đáp ứng chương trình giáo dục phổ thông mới”, *Tạp chí Quản lý giáo dục*, số 8 (Tháng 8/2019), tr.11- 17.
2. Đặng Thu Thủy, Đỗ Văn Hào (2019), “Biện pháp phát triển giáo viên trường trung học phổ thông chuyên của tỉnh Hải Dương”, *Tạp chí Quản lý giáo dục*, số 6 (Tháng 6/2019), tr.84- 93.
3. Đặng Thu Thủy (2020), “Quản trị nhân lực trường phổ thông trong giai đoạn hiện nay”, *Tạp chí Quản lý giáo dục*, số 1 (Tháng 1/2020), tr.23- 27.
4. Đặng Thu Thủy (2023), “ Kinh nghiệm quốc tế về đầu tư tài chính cho đào tạo và phát triển giáo viên Việt Nam và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam”, *Tạp chí Công thương*, số 02 (Tháng 01/2023), tr.258- 265.
5. Đặng Thu Thủy (2023), “ Đầu tư tài chính cho đào tạo và phát triển giáo viên phổ thông: Một số vấn đề lý luận và khuyến nghị”, *Tạp chí Công thương*, số 07 (Tháng 03/2023), tr.23- 27.